



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	05 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018	06 - 09
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018	10 - 10
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018	11 - 12
4. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở Công ty : Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
 - Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 : 841.000.000.000 VND
 - Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 : 304.071.610.000 VND
- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp
<u>Công ty có các công ty con sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch	
- Ông PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên	
- Ông THÁI ANH TUẤN	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông ĐẶNG PHƯỚC DŨNG	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông ĐỖ HIẾU LỄ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông HOÀNG HUY HÙNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc	
- Ông TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc chi nhánh Hà Nội	
- Bà VŨ THÚY MAI	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
- Bà TRỊNH HẢI LÝ	Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch	(Miễn nhiệm ngày 02/04/2018)
- Bà NGUYỄN NGỌC HÂN	Kế Toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Bà HÀ THÙY NGÂN	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Bà ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Bà LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018.

TP. HCM, ngày ... tháng 8 năm 2018

T.M. Ban Tổng Giám đốc *Phùng Hoài Ngọc*



PHÙNG HOÀI NGỌC
Tổng Giám Đốc

Số : ...584.....BCKT/TC/2018/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi : - Các Cổ đông**
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực, được lập ngày 16/07/2018 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2018
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**Phùng Ngọc Toàn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0355 - 2018 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		341.971.719.080	339.760.451.065
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.701.755.302	9.294.571.540
1. Tiền	111		2.701.755.302	8.294.571.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.040.005.656	216.235.793.980
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4b	183.040.005.656	216.235.793.980
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.454.790.538	35.573.422.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.211.960.342	21.269.046.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.945.721.227	6.082.341.007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15.070.287.318	8.995.213.262
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(773.178.349)	(773.178.349)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77.184.851.204	77.216.577.279
1. Hàng tồn kho	141	V.6	77.184.851.204	77.216.577.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.590.316.380	1.440.085.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	178.077.004	70.123.256
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		459.132.300	419.204.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.15b	953.107.076	950.757.705
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		247.971.371.638	230.389.739.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.967.845.364	95.967.845.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	95.967.845.364	95.967.845.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		68.378.707.166	69.684.089.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.273.122.143	15.937.926.698
- Nguyên giá	222		33.960.771.219	33.960.771.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.687.649.076)	(18.022.844.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	53.105.585.023	53.746.162.633
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.268.995.619)	(2.628.418.009)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	12.312.840.476	12.415.170.842
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.671.395.978)	(1.569.065.612)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	65.699.659.171	45.899.410.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.699.659.171	45.899.410.995
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4c	3.103.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.103.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.319.461	3.423.223.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2.509.319.461	3.423.223.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		589.943.090.718	570.150.190.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		281.667.750.281	252.789.936.370
I. Nợ ngắn hạn	310		281.441.250.281	252.563.436.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.903.144.774	16.147.220.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.438.026.067	128.120.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.215.247.705	5.149.813.533
4. Phải trả người lao động	314		483.411.752	2.549.059.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	172.076.504	437.937.652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	145.020.401.889	185.942.343.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	102.000.000.000	42.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		226.500.000	226.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	226.500.000	226.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		308.275.340.437	317.360.254.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	308.275.340.437	317.360.254.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		430.694.442	9.515.608.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		393.459.989	9.400.917.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.234.453	114.690.684
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		589.943.090.718	570.150.190.654

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÂN

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	ĐVT : VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.538.149.560	44.316.347.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	21.538.149.560	44.316.347.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	19.057.241.663	40.404.602.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.480.907.897	3.911.745.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.453.352.087	9.063.142.495
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.244.001.154	5.673.273.953
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.049.445.369	4.521.268.004
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	255.871.330	575.898.341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	6.644.717.921	8.406.015.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		789.669.579	(1.680.299.393)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	239.317.908	10.419.818
13. Chi phí khác	32	VI.8	145.286.745	127.646.659
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.031.163	(117.226.841)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		883.700.742	(1.797.526.234)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	846.466.289	315.002.893
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.234.453	(2.112.529.127)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		37.234.453	(2.112.529.127)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	(69)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0,44	(69)

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





NGUYỄN NGỌC HÂN

NGUYỄN NGỌC HÂN

PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		883.700.742	(1.797.526.234)
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	Khấu hao tài sản cố định	02		1.407.712.531	1.239.734.575
	Các khoản dự phòng	03			
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.453.352.087)	(8.935.495.836)
	Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.049.445.369	5.673.273.953
	Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08		(3.112.493.445)	(3.820.013.542)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.222.918.709)	6.379.869.993
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.726.075	(8.063.265)
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(45.810.134.566)	8.495.689.848
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		805.949.848	(99.115.052)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.049.445.369)	(4.521.268.004)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15a	(479.664.661)	(381.633.709)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	36.530.317
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(939.273)	(30.586.401)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(55.837.920.100)	6.051.410.185
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(3.892.982.176)	(57.488.425.847)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.521.858.687)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		183.860.000.000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.000.000)	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	124.424.110.702
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.752.731.643	4.243.372.710
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.094.890.780	71.179.057.565
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua, lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		102.000.000.000	91.013.300.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.000.000.000)	(171.381.500.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(849.820.440)	(10.584.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.150.179.560	(80.378.784.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (20+30+40)	50		24.407.150.240	(3.148.316.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.294.571.540	8.582.739.166
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.522	0
2	Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.1	33.701.755.302	5.434.422.916

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC HÂN

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 30/06/2017 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp
Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016, số liệu được trình bày có thể so sánh được giữa năm 2016 và năm 2017.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá thực tế giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- a. Đối với chứng khoán kinh doanh : không phát sinh
- b. Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

- Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- c. Đối với các khoản cho vay : không phát sinh
- d. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :
 - Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.
 - Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.
 - Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.
- đ. Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng với tỷ lệ :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 do Bộ Tài Chính ban hành.

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

a. Đối với BBC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b. Đối với BBC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BBC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BBC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BBC. Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BBC với Ngân sách Nhà nước.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;



+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.



26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	775.035.917	537.756.672
Tiền gửi ngân hàng (**)	1.926.719.385	7.756.814.868
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (***)	31.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	33.701.755.302	9.294.571.540

Ghi chú :

- (*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và tại ngày 30/06/2018.
(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2018 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.
(***) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.211.810.342	21.261.980.663
+ Concord Indochina Holding Corp (*)	13.573.191.334	13.573.191.334
+ Vietech Asia Limited	1.989.504.500	1.989.504.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.649.114.508	5.699.284.829
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	150.000	7.066.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (Cổ đông lớn)	150.000	7.066.000
Tổng	23.211.960.342	21.269.046.663

3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	8.945.721.227	6.082.341.007
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam (a)	611.748.436	611.748.436
Sở Tài chính Ninh Thuận (b)	4.039.510.199	4.039.510.199
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	1.852.922.812	82.794.812
- Trả trước cho các đối tượng khác	2.441.539.780	1.348.287.560
b. Các khoản trả trước cho người bán dài hạn	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Tổng	8.945.721.227	6.082.341.007

Ghi chú :

- (a) Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận
(b) Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	14.640.000.000	14.640.000.000	82.240.000.000	82.240.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Văn phòng TP. HCM (*)	74.014.836.637	74.014.836.637	133.995.793.980	133.995.793.980
- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông (**) - Chi nhánh Hà Nội	94.385.169.019	94.385.169.019		
Cộng	183.040.005.656	183.040.005.656	216.235.793.980	216.235.793.980

Ghi chú :

(*) Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Trong năm 2018 không phát sinh mức lợi tức ủy thác. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HDQT ngày 01/9/2015. Khoản đầu tư này đã được xác nhận tại ngày 30/06/2018.

(**) Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HDTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu là 8%/năm trên doanh số thu hộ. Khoản đầu tư này đã được xác nhận tại ngày 30/06/2018.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội (EHN)	103.000.000	103.000.000		
Cộng	3.103.000.000	3.103.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000



5. Phải thu khác

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.070.287.318	0	8.995.213.262	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng	1.572.184.555		1.673.384.958	
- Ký cược, ký quỹ	28.750.000		27.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (*)	13.161.912.763		7.294.328.304	
- Phải trả khác (Số dư nợ)	307.440.000		0	
b. Dài hạn (**)	95.967.845.364	0	95.967.845.364	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	505.512.000		505.512.000	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (**)	95.462.333.364		95.462.333.364	
- Phải trả khác (Số dư nợ)				
Tổng	111.038.132.682	0	104.963.058.626	0
Ghi chú :				
(*) Chi tiết phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 bao gồm :				
Công ty TNHH TMDV PTN	2.175.412.357		2.080.300.113	
Công ty TNHH Nam Long	628.037.690		628.037.690	
Khách sạn du lịch Điện lực	0		123.933.460	
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	341.459.998		954.865.419	
Dự thu lãi ký quỹ	871.708.110			
Dự thu lãi tiền điện trả trước với ECPAY	7.852.429.498		2.367.703.560	
Ông Trương Văn Huy	1.000.000.000		1.000.000.000	
Các khoản phải thu khác	292.865.110		139.488.062	
Cộng	13.161.912.763		7.294.328.304	
(**) Chi tiết phải thu khác dài hạn tại ngày 30/06/2018 bao gồm :				
Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12.772.280.000		12.772.280.000	
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29.308.601.421		29.308.601.421	
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)	48.631.451.943		48.631.451.943	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750.000.000		750.000.000	
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3.000.000.000		3.000.000.000	
Ký quỹ	505.512.000		505.512.000	
Cộng	95.967.845.364		95.967.845.364	
(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)	48.631.451.943		48.631.451.943	
Cộng	48.631.451.943		48.631.451.943	

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.345.540		56.100.518	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Hàng hóa	264.199		3.235.296	
- Hàng hóa bất động sản (*)	77.157.241.465		77.157.241.465	
Tổng	77.184.851.204	0	77.216.577.279	0

Ghi chú :

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : Tại ngày 30/06/2018, 51 căn hộ của Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực (trong tổng số 51 căn hộ và 3 tầng thương mại) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại VIETBANK và BIDV Chi nhánh Đông Sài Gòn của Công ty Cổ phần Giải pháp và Thanh toán Điện lực Viễn Thông.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án đã hoàn thành quyết toán vốn đầu tư.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		0		0
- Xây dựng cơ bản (*)	65.699.659.171		45.899.410.995	
Cộng	65.699.659.171		45.899.410.995	

Ghi chú :

(*) Chi tiết Xây dựng cơ bản dở dang:

Dự án Cồn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thom-Phú Quốc	1.254.802.740	1.226.490.922
Dự án KSĐL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi (13ha)	4.664.431.928	4.664.431.928
Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Củ Chi (36 ha)	3.055.047.591	3.055.047.591
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	23.845.003.665	4.813.044.028
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	358.571.081	358.571.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	179.870.206	179.870.206
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	899.395.655	159.418.934
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	76.744.656	76.744.656
Cộng	65.699.659.171	45.899.410.995

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	672.022.259	7.218.635.378	687.460.864	243.754.100	33.960.771.219
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (phân loại lại)						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	25.138.898.618	672.022.259	7.218.635.378	687.460.864	243.754.100	33.960.771.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.975.443.839	332.081.937	5.829.462.409	644.646.243	241.210.093	18.022.844.521
- Khấu hao trong kỳ	305.187.006	53.940.084	299.346.654	3.786.804	2.544.007	664.804.555
- Tăng khác (phân loại lại)						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	11.280.630.845	386.022.021	6.128.809.063	648.433.047	243.754.100	18.687.649.076
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	14.163.454.779	339.940.322	1.389.172.969	42.814.621	2.544.007	15.937.926.698
- Tại ngày cuối kỳ	13.858.267.773	286.000.238	1.089.826.315	39.027.817	0	15.273.122.143

Ghi chú :

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 9.328.003.536 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 4.676.100.119 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	55.888.730.642			485.850.000	0	56.374.580.642
- Mua trong năm	0					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	55.888.730.642	0	0	485.850.000	0	56.374.580.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.214.459.138			413.958.871	0	2.628.418.009
- Khấu hao trong năm	632.702.610			7.875.000		640.577.610
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	2.847.161.748	0	0	421.833.871	0	3.268.995.619
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	53.674.271.504	0	0	71.891.129	0	53.746.162.633
- Tại ngày cuối năm	53.041.568.894	0	0	64.016.129	0	53.105.585.023

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : không 421.833.871 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	13.984.236.454	0	0	13.984.236.454
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	1.569.065.612	102.330.366	0	1.671.395.978
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.569.065.612	102.330.366		1.671.395.978
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12.415.170.842			12.312.840.476
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.415.170.842			12.312.840.476
- Cơ sở hạ tầng	0			0

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.312.840.476 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá: không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	178.077.004	70.123.256
	178.077.004	70.123.256
	2.509.319.461	3.423.223.057
Tổng	2.509.319.461	3.423.223.057
	2.687.396.465	3.493.346.313

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Phùng Hoài Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		0	0
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000		42.000.000.000	42.000.000.000
- Chi nhánh Đồng Đa (*)						
b. Vay dài hạn						0
Cộng	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

Ghi chú : Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cấp tín dụng số 1504-LAV-201800420 ngày 09/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: lãi suất theo từng giây nhận nợ cụ thể (7,9% / năm)
- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 100.000.000.000 VND

c. Các khoản nợ vay tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan : không có

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.903.144.774	5.903.144.774	16.147.220.399	16.147.220.399
NOW RICH INVESTMENTS LTD	0	0	10.543.875.000	10.543.875.000
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	3.073.463.293	3.073.463.293	3.273.463.293	3.273.463.293
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.829.681.481	2.829.681.481	2.329.882.106	2.329.882.106
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng	5.903.144.774	5.903.144.774	16.147.220.399	16.147.220.399

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.438.026.067	6.438.026.067	128.120.070	128.120.070
Công ty TNHH Thủy sản Phú An		0	110.400.000	110.400.000
Công ty Điện lực Vạn Ninh	671.640.000	671.640.000		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.706.016.500	3.706.016.500		
- Trả trước cho các đối tượng khác	2.060.369.567	2.060.369.567	17.720.070	17.720.070
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng	6.438.026.067	6.438.026.067	128.120.070	128.120.070

15. Thuế và các khoản phải nộp

<i>a. Phải nộp</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	662.010.089	487.953.526	849.526.864	300.436.751
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.814.099.574	846.466.289	478.254.563	2.182.311.300
- Thuế thu nhập cá nhân	175.464.070	262.728.292	111.198.508	326.993.854
- Thuế nhà đất	0	0	0	0
- Tiền thuế đất	2.498.239.800	18.992.331.750	3.085.065.750	18.405.505.800
- Thuế khác	0	8.000.000	8.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	5.149.813.533	20.597.479.857	4.532.045.685	21.215.247.705
<i>b. Phải thu</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	948.271.206		1.410.098	949.681.304
- Thuế thu nhập cá nhân	2.486.499		939.273	3.425.772
Cộng	950.757.705	0	2.349.371	953.107.076

Ghi chú :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>172.076.504</u>	<u>437.937.652</u>
Chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí tour	29.689.504	228.611.678
Tiền thuê văn phòng		
Phí kiểm toán	45.000.000	90.000.000
Chi phí phải trả khác	27.387.000	49.325.974
Chi phí điều dưỡng phải trả	70.000.000	70.000.000
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng	<u><u>172.076.504</u></u>	<u><u>437.937.652</u></u>
17. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi cho vay nhận trước của ECPAY		
Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản		
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>
18. Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>145.020.401.889</u>	<u>185.942.343.204</u>
- Phải thu khác (số dư có)	75.389.833	69.609.833
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8.618.600	29.637.920
- Bảo hiểm y tế	52.138.764	13.833.144
- Bảo hiểm xã hội	58.323.624	35.544.834
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.575.878	4.563.813
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.465.079	1.681.939
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	144.503.090.111	185.503.671.721
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.800.000	283.800.000
<i>b. Dài hạn</i>	<u>226.500.000</u>	<u>226.500.000</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	226.500.000	226.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Tổng	<u><u>145.246.901.889</u></u>	<u><u>186.168.843.204</u></u>
Ghi chú :		
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/06/2018 bao gồm :		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	88.423.350.815	88.423.350.815
Lãi phát hành trái phiếu phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	4.000.000.000
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.823.884.590	4.823.884.590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridotdo khách hàng nộp	896.309.166	896.309.166
Mua cổ phần ECPAY của Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	40.552.554.134	21.085.000.000
Chi cổ tức năm 2010	822.323.978	828.861.578
Cổ tức năm 2016 phải trả	8.234.468.700	
Công ty TNHH Mạnh Điện - Phú Quốc		
Lãi cho vay nhận trước của ECPAY	-	9.857.647.011
Ngân hàng NN-PTNT chi nhánh Đồng Đa	-	54.456.280.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	750.198.728	1.132.338.561
Cộng	<u>144.503.090.111</u>	<u>185.503.671.721</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng
	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	9.400.917.605	317.245.563.600
- Tăng vốn trong kỳ trước					0
- Lãi trong kỳ trước				(2.112.529.127)	(2.112.529.127)
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ trước					0
- Lỗ trong kỳ trước					0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ trước					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	7.288.388.478	315.133.034.473
Số dư đầu năm nay	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	9.515.608.289	317.360.254.284
- Tăng vốn trong kỳ này					0
- Lãi trong kỳ này				37.234.453	37.234.453
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ này					0
- Lỗ kỳ này					0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ này				(9.122.148.300)	(9.122.148.300)
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ này	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	430.694.442	308.275.340.437



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty Mẹ	304.071.610.000	304.071.610.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	304.071.610.000	304.071.610.000
Tổng	304.071.610.000	304.071.610.000

Ghi chú :

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (30,29%)	92.120.640.000	92.120.640.000
Các cổ đông khác	211.950.970.000	211.950.970.000
Cộng	304.071.610.000	304.071.610.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi	(849.820.440)	(10.584.000)

19.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND / cổ phần

19.5 Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		9.122.148.300

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20.1 Ngoại tệ các loại	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	329,87	162,22

20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyễn Duy Phương	66.000.000	66.000.000
- Đỗ Minh Sơn	10.000.000	10.000.000
- Nguyễn Văn Đầu	9.232.003	9.232.003
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc	4.000.000	4.000.000
- Điện lực Hóc Môn	6.971.538	6.971.538
- Đối tượng khác	9.018.708	9.018.708
Cộng	105.222.249	105.222.249

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	4.389.584.001	7.854.428.078
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.542.336.737	
- Doanh thu bán hàng hóa	0	11.317.092.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.606.228.822	25.144.827.052
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Tổng	21.538.149.560	44.316.347.630

	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
Tổng	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	1.542.336.737	11.317.092.500
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.995.812.823	32.999.255.130
Tổng	21.538.149.560	44.316.347.630
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	11.193.360.360
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.057.241.663	29.211.241.727
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng	19.057.241.663	40.404.602.087
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.967.792.627	4.330.451.710
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	420.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33.522	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	800.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi cho vay) (*)	5.484.725.938	4.312.690.785
Tổng	8.453.352.087	9.063.142.495
Ghi chú :		
(*) Bao gồm :		
- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	3.072.150.596	
Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu là 8%/năm trên doanh số thu hộ.		
- Doanh thu cho mượn tài sản đảm bảo	2.412.575.342	
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.049.445.369	4.521.268.004
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.651	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)	194.554.134	1.152.005.949
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Tổng	3.244.001.154	5.673.273.953
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	0	8.181.818
- Chiết khấu doanh số, hoa hồng nhận được	0	0
- Các khoản khác	239.317.908	2.238.000
Tổng	239.317.908	10.419.818

	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	127.646.659
- Các khoản bị phạt	145.286.745	
- Các khoản khác	145.286.745	127.646.659
Tổng	145.286.745	127.646.659
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.644.717.921	8.406.015.137
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.058.357.393	7.139.146.584
Chi phí lương	3.000.297.459	4.591.176.620
Chi phí khác bằng tiền	1.058.059.934	2.547.969.964
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.586.360.528	1.266.868.553
	Kỳ này	Kỳ trước
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	255.871.330	575.898.341
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	255.639.905	554.174.601
Chi phí lương	0	209.786.633
Chi phí khác bằng tiền	255.639.905	344.387.968
- Các khoản chi phí bán hàng khác	231.425	21.723.740
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.086.999.434	11.969.914.213
Chi phí nhân công	4.676.986.486	6.425.601.187
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	2.155.057.697	940.387.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.099.145.222	2.237.194.527
Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	1.974.274.802	4.609.338.914
Cộng	25.992.463.641	26.182.436.762
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
+ Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	846.466.289	140.068.333
+ Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	0	174.934.560
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
+ Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	0	
+ Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	846.466.289	315.002.893
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	37.234.453	(2.112.529.127)
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.407.161	30.407.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(69)
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	37.234.453	(2.112.529.127)
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	53.692.839	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.407.161	30.407.161
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	0,44	(69)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ Điện Lực không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : 130.640.000.000

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 102.000.000.000 VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 42.000.000.000 VND

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc niên độ với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong năm

	Mối quan hệ	Số tiền
a. Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	
- Chi tiền Ủy thác quản lý vốn		129.521.858.687
- Thu lại tiền Ủy thác quản lý vốn		9.857.647.011
- Thu lợi tức ủy thác		5.484.725.938
c. Ông Phùng Hoài Ngọc	Tổng Giám đốc	
Thu vay		2.000.000.000

3.2 Số dư tại ngày kết thúc niên độ :

a. Phải thu

	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	150.000
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	74.014.836.637

b. Phải trả

Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	88.423.350.815
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0
Ông Phùng Hoài Ngọc	Tổng Giám đốc	2.000.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	562.093.504	422.666.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh lữ hành và đại lý vé máy bay	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần						0
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.542.336.737	4.434.065.818	-	15.561.747.005	-	21.538.149.560
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						0
Cộng	1.542.336.737	4.434.065.818	-	15.561.747.005	-	21.538.149.560
Giá vốn						
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	-	3.709.655.102	-	15.347.586.561		19.057.241.663
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận						0
Cộng	-	3.709.655.102	-	15.347.586.561	-	19.057.241.663
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.542.336.737	724.410.716	0	214.160.444	0	2.480.907.897
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						8.453.352.087
Chi phí bán hàng						3.244.001.154
Chi phí quản lý doanh nghiệp						255.871.330
Thu nhập khác						6.644.717.921
Chi phí khác						239.317.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành						145.286.745
Tổng lợi nhuận sau thuế						846.466.289
						37.234.453
Tổng chi phí mua tài sản						0
Tài sản bộ phận	357.833.895.731	80.184.156.800	148.737.593.852	3.187.444.335		589.943.090.718
Tài sản không phân bổ						0
Tổng tài sản	357.833.895.731	80.184.156.800	148.737.593.852	3.187.444.335	0	589.943.090.718
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	146.964.435.549	5.190.570.070	124.596.028.246	4.916.716.417		281.667.750.282
Nợ phải trả bộ phận phân bổ						
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng cộng nợ	146.964.435.549	5.190.570.070	124.596.028.246	4.916.716.417	0	281.667.750.282



7.P) NG TH N (7.P) NG TH N

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4.2 Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Khoản mục	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Thành phố Hà Nội	Tổng cộng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.628.699.559	2.909.450.001	0	21.538.149.560
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			0	0
Cộng	18.628.699.559	2.909.450.001	0	21.538.149.560
Giá vốn				
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	17.137.887.675	1.919.353.988	0	19.057.241.663
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận				
Cộng	17.137.887.675	1.919.353.988	0	19.057.241.663
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.490.811.884	990.096.013	0	2.480.907.897
Doanh thu hoạt động tài chính				8.453.352.087
Chi phí tài chính				3.244.001.154
Chi phí bán hàng				255.871.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.644.717.921
Thu nhập khác				239.317.908
Chi phí khác				145.286.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành				846.466.289
Tổng lợi nhuận sau thuế				37.234.453
Tổng chi phí mua tài sản				
Tài sản bộ phận	370.484.990.188	70.720.506.678	148.737.593.852	589.943.090.718
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	370.484.990.188	70.720.506.678	148.737.593.852	589.943.090.718
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp				
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	153.633.576.177	3.438.145.859	124.596.028.246	281.667.750.282
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng cộng nợ	153.633.576.177	3.438.145.859	124.596.028.246	281.667.750.282



5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2018 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

7. Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2018, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 21.538.149.5650 VND.

Giá của hàng hóa và dịch vụ theo mặt bằng giá chung trên thị trường nên không cần phải tính chênh lệch giữa giá của Công ty cung cấp và giá thị trường.

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Không có thông tin về thay đổi các chính sách kế toán ảnh hưởng đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ 6 tháng đầu năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC HÂN

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC